

ISSN : 1225-4738

동남아연구

Southeast Asia Journal

제 28권 1호(2018)

소 병 국 | 이슬람과 현대 말레이시아 법제도의 변동

강 소 연 · 윤 순 진 | 개도국 빛물 활용의 효과와 의의:

인도네시아 북부 자카르타 학교 사례를 중심으로

김 장 검 | 우마르 까얌의 『스리 수마라』와 『바옥』에 나타난 자바 여성상 연구

Suchada Kiatyuddhajati | ความสามารถในการใช้ภาษาและการเลือกภาษา

ของประชากรบ้านสวนใหญ่ ตำบลลำปลายมาศ อำเภอลำปลายมาศ จังหวัดบุรีรัมย์

: กรณีศึกษาความเปลี่ยนแปลงจากปี 2549 ถึงปี 2560

Đào Mục Đích · Bae Yang Soo | KHẢO SÁT VỐN TƯ VÙNG TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CAO CẤP

한국외국어대학교
동남아연구소

동남아연구

28권 1호

2018

목 차

소 병 국, 이슬람과 현대 말레이시아 법제도의 변동 3

강 소 연 · 윤 순 진, 개도국 빗물 활용의 효과와 의의:
인도네시아 북부 자카르타 학교 사례를 중심으로 27

김 장 겹, 우마르 까얌의 『스리 수마라』와 『바옥』에 나타난 자바
여성상 연구 65

Suchada Kiatyuddhajati, ความสามารถในการใช้ภาษาและการเลือกภาษา
ของประชากรบ้านสวนใหญ่ ตำบลลำปลายมาศ อำเภอลำปลายมาศ
จังหวัดบุรีรัมย์ : กรณีศึกษาความเปลี่ยนแปลงจากปี 2549 ถึงปี
2560 95

Đào Mục Đích · Bae Yang Soo, KHẢO SÁT VỐN TỪ VỰNG TRONG
GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CAO CẤP 119

東南亞研究

Vbl. 28, No. 1(2018)

CONTENTS

- Byungkuk Soh | Islam and the Change of Legal System in Contemporary Malaysia
- Soyun Kang · Sun-Jin Yun | Effects and Implication of Rainwater Utilization in Developing Countries: Focusing on the Case of Schools at North Jakarta, Indonesia
- Kim, Jang Gyem | A Study on Images of Javanese Women Reflected in "Sri Sumarah" dan "Bawuk" by Umar Kayam
- Suchada Kiatyuddhajati | Choice of Language by the Residents of Ban Suan Yai and How Their Language Abilities Changed: Comparison of Facts from 2006 and 2017
- Đào Mục Đức · Bae, YangSoo | Examining the Expressions and Topics in Advanced Vietnamese Textbooks for Foreigners

Center for Southeast Asian Studies
Hankuk University of Foreign Studies

KHẢO SÁT VỐN TỪ VỰNG TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CAO CẤP*

Đào Mục Dích** - Bae YangSoo***

1. Đặt vấn đề

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng các giáo trình dạy tiếng (sau đây gọi tắt là giáo trình) đóng vai trò rất quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ. Vì giáo trình được thiết kế và biên soạn đặc biệt nhằm giúp người học nâng cao khả năng ngôn ngữ và giao tiếp¹. Bên cạnh đó, giáo trình còn cụ thể hóa những yêu cầu về nội dung chương trình đào tạo một cách chi tiết và hệ thống². Đối với người học, giáo trình không chỉ là công cụ thúc đẩy và kích thích việc học ngôn ngữ³ mà còn được coi là một bộ sưu tập tài liệu cho việc tự học và củng cố kiến thức ngôn ngữ một cách hữu hiệu⁴.

- DOI : 10.21485/hufsea.2018.28.1.005

* Nhiều tác giả mặc nhiên cho rằng giáo trình tiếng Việt trình độ C tương đương với trình độ cao cấp (Xem Mai Ngọc Chừ, 2014, 3). Vì vậy, để tiện cho việc thu thập ngữ liệu và nghiên cứu, chúng tôi tạm gọi những giáo trình tiếng Việt trình độ C hay trình độ cao cấp hoặc tương đương là giáo trình tiếng Việt cao cấp.

** TS Khoa Việt Nam học, Trường Đại học KHXX&NV Tp.HCM, Việt Nam.

*** GS.TS. Khoa Đông Nam Á, Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc

¹ Sheldon, L. (Ed.). (1987). *ELT Textbooks and Materials: Problems in Evaluation and Development*. Modern English Publications

² Ur, P. (1998). *Grammar practice activities: A practical guide for teachers*. Cambridge: Cambridge University Press.

³ Lee, W. (1997). The Role of Materials in Classroom Language Use. In V. Berry., B. Admson & W. Littlewood. (Eds), *Applying Linguistics: Insights into Language Education* (pp.69-82). Hong Kong: The University of Hong Kong.

⁴ Cunningsworth, A. (1995). *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann Publishers Ltd.

Ở bình diện kiến thức ngôn ngữ, ngoài việc cung cấp những kiến thức về ngữ âm và ngữ pháp, theo Thornbury⁵, giáo trình còn là một nguồn cung cấp từ vựng. Vì theo tác giả này, trong mỗi bài học của giáo trình, từ vựng không chỉ được cung cấp tách biệt trong phần từ ngữ hay từ mới mà còn được tích hợp trong các phần hội thoại, bài đọc, chú thích ngữ pháp, bài tập, v.v.... Tuy nhiên, vốn từ vựng trong mỗi giáo trình cũng không thể được cung cấp một cách tùy tiện hay ngẫu nhiên, trái lại phải đáp ứng được yêu cầu về sự phân bố vốn từ vựng ở mỗi bậc học hay cấp học một cách hệ thống, đầy đủ và khoa học. Ngoài ra, việc tuyển chọn vốn từ vựng để cung cấp cho các giáo trình cùng bậc học hay cấp học cũng cần phải giống nhau về tiêu chí chọn lựa từ ngữ, tương đương nhau về số lượng và kiểu loại từ ngữ⁶.

Theo Mukundan⁷ (2007), chất lượng của giáo trình có thể được xem như là một trong những yếu tố quyết định cho sự thành bại của một khóa học ngoại ngữ. Vì vậy, việc đánh giá và thẩm định giáo trình được coi là phần không thể thiếu trong quá trình dạy và học. Ở Việt Nam, hiện nay đã có một số bài báo khảo sát vốn từ vựng và chủ đề trong giáo trình tiếng Việt ở bậc sơ cấp và trung cấp⁸. Tuy

⁵ Thornbury, S. (2002). *How to Teach Vocabulary*. Harlow: Longman.

⁶ Jiménez Catalán, R. M. & Mancebo Francisco, R. (2008). Vocabulary input in EFL textbooks. *RESLA*, 21, 147-165.

⁷ Mukundan, J. (2007). Evaluation of English Language Textbooks: Some Important Issues for Consideration. *Journal of NELTA*, Vol. 12 (1 & 2), 4-80.

⁸ Bùi Duy Dương. (2016). *Khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trong giáo trình tiếng Việt cơ sở*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Giảng dạy nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn, ngày 15-17/01/2016, Tp. HCM, NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. pp. 163-171; Jeon Hye Kyung và Đỗ Hồng Dương. (2017). *Một vài nhận xét về các kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong một số sách dạy tiếng Việt trình độ cơ sở tại Seoul, Hàn Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 3 (năm 2017), trang 469-475, Nxb Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh; Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2017). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và việc xây dựng bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt*, *Southeast Asia Journal* (Hankuk University of Foreign Studies, Republic of Korea), Vol. 26, No. 3, pp. 305-339; Đào Mục Đích, Bae Yang Soo.

vậy, cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về hệ thống từ vựng và chủ đề trong giáo trình tiếng Việt cao cấp. Do đó, trong bài báo này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát vốn từ vựng và chủ đề trong giáo trình tiếng Việt cao cấp⁹ với mong muốn đóng góp những kết quả nghiên cứu vào việc hiệu chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống từ vựng và chủ đề cung cấp trong các giáo trình này, cũng như phục vụ cho việc biên soạn đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt ở cấp độ cao cấp.

2. Đôi nét về việc đánh giá giáo trình dạy tiếng

Đối với lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh như là một ngôn ngữ thứ hai, việc đánh giá các giáo trình là một phần nội tại của quá trình dạy và học¹⁰. Vì qua việc đánh giá này có thể xác định được những điểm mạnh và điểm yếu của giáo trình. Trên cơ sở đó, giáo viên sẽ phát huy những ưu điểm của giáo trình, đồng thời cũng khắc phục những nhược điểm của nó bằng cách bổ sung hay thay thế nguồn học liệu phù hợp¹¹.

Cho đến nay, đã có rất nhiều nhà nghiên cứu¹² dày công xây dựng các khung đánh giá giáo trình, nhằm giúp cho việc đánh giá giáo

(2016). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp*, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam (한국베트남학) - Hội nghiên cứu Việt Nam tại Hàn Quốc, số 14, pp. 89-115; Mai Xuân Huy & Lê Thanh Hương. (2017). *Khảo sát hệ thống chủ đề và từ vựng trong các giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (trình độ A) hiện có ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn Ngữ, số 4, tr.34-43.

⁹ Trong hai bài báo trước, chúng tôi đã lần lượt khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và trung cấp.

¹⁰ Rea-Dickens, P. And Germaine, K. (1994). *Evaluation*, in Candlin and Widdowson (ed.), Oxford University Press.

¹¹ Cunningsworth, A. (1995). *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann Publishers Ltd.

¹² Byrd, P. (2001). *Textbooks: Evaluation and selection and analysis for implementation*. In Celce-Murcia, M. (Ed.) *Teaching English as a second or foreign language*, 3rd ed.

trình được tiện lợi, kinh tế và có hệ thống. Tùy vào phương pháp tiếp cận, chuẩn đầu ra của khóa học hay chương trình đào tạo mà mỗi tác giả thiết kế những khung đánh giá giáo trình khác nhau. Nhìn chung, các khung đánh giá này xoay quanh những nội dung hoặc các phần, mục của giáo trình như: sự phù hợp giữa nội dung của giáo trình và chương trình đào tạo, mục tiêu của giáo trình, kết cấu, nội dung và hình thức của giáo trình, chủ đề hay chủ điểm, từ vựng và ngữ pháp, các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết), hệ thống bài tập và thực hành, nguồn học liệu hỗ trợ, v.v.... Khi đánh giá mỗi nội dung hay phần, mục trên của giáo trình, khung đánh giá thường cung cấp một bản liệt kê những câu hỏi để kiểm tra hay đánh giá. Ví dụ, ở mục đánh giá vốn từ vựng, Daoud & Celce-Murcia¹³ và Cunningsworth (1995), đã cung cấp những câu hỏi như: Số lượng từ vựng được dạy trong giáo trình là bao nhiêu? Tiêu chuẩn chính để chọn lựa từ vựng là gì? Việc cung cấp từ vựng có tính hệ thống và phù hợp với cấp học và trình độ của học viên không? Các từ mới có được lặp lại trong những bài học tiếp theo của giáo trình để giúp người học củng cố vốn từ không? Theo Catalán & Francisco¹⁴, các bài báo nghiên cứu vốn từ vựng trong giáo trình theo hướng dựa vào

Boston: Heinle & Heinle; Cunningsworth, A. (1995). *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann Publishers Ltd; Ellis, R. (1997). The empirical evaluation of language teaching materials. *ELT Journal*, 51(1), 36-42; Tomlinson, B. (2003). *Materials evaluation*. In B. Tomlinson (Ed.), *Developing materials for language teaching* (pp. 15-36). London, UK: Continuum; McGrath, I. (2002). *Materials evaluation and design for language teaching*. Edinburgh: Edinburgh University Press; Littlejohn, A. P. (2001). The analysis of language teaching materials: inside the Trojan Horse. In B. Tomlinson (Ed.), *Materials development in language teaching* (pp.179-211). Cambridge: Cambridge University Press; Skierso, A. (1991). *Textbook selection and evaluation*. In M. C. Murcia (ed.), *Teaching English as a second or foreign language* (pp. 432-453), Boston: Heinle and Heinle Publishers.

¹³ Daoud, A. M. & Celce-Murcia, M. (1979). Selecting and evaluating a textbook. In a M. Celce-Murcia and L. McIntosh, L. (Eds.). *Teaching English as a Second or Foreign Language* (pp.320-307). New York: Newbury House.

¹⁴ Jiménez Catalán, R. M. & Mancebo Francisco, R. (2008). Vocabulary input in EFL textbooks. *RESLA*, 21, 147-165.

nguồn ngữ liệu (corpus-based approach), thường tập trung vào ba vấn đề sau: a) xác định số lượng từ vựng trong giáo trình; b) tiêu chí chọn lựa từ vựng để cung cấp cho giáo trình, và c) một đơn vị từ vựng nên được sử dụng lặp lại bao nhiêu lần trong giáo trình để giúp người học củng cố vốn từ vựng.

Tương tự với mục đánh giá vốn từ vựng, ở mục đánh giá hệ thống chủ đề hay chủ điểm trong khung đánh giá giáo trình, các tác giả cũng cung cấp nhiều câu hỏi liên quan. Ví dụ Cunningsworth¹⁵ đặt ra những câu hỏi về chủ đề trong giáo trình như: Các chủ đề có liên quan và giúp nâng cao hệ thống kiến thức tổng quát của người học không? Các chủ đề có phù hợp với lứa tuổi của học viên không? Trong bảng đánh giá của Byrd¹⁶, tác giả cũng cung cấp những câu hỏi như: Có sự kết nối giữa chủ đề với sở thích, trình độ và nhu cầu của học viên không? Một giáo trình có bao nhiêu chủ đề? Và những chủ đề nào được dạy xuyên suốt cả giáo trình?, v.v... Tuy vậy, theo các tác giả của các khung đánh giá giáo trình thì không thể có một khung đánh giá nào có thể áp dụng chung cho tất cả. Tùy vào những mục tiêu đánh giá cụ thể hay những đặc điểm đặc thù của mỗi địa phương hay quốc gia, người đánh giá giáo trình có thể điều chỉnh, thêm bớt câu hỏi trong khung đánh giá, hay đặt ra cho mình những khung đánh giá riêng phù hợp hơn.

¹⁵ Cunningsworth, A. (1995). *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann Publishers Ltd.

¹⁶ Byrd, P. (2001). Textbooks: Evaluation and selection and analysis for implementation. In Celce-Murcia, M. (Ed.) *Teaching English as a second or foreign language*, 3rd ed. Boston: Heinle & Heinle.

3. Sơ lược về khung chuẩn từ ngữ theo quy định của KNLTV (cấp độ cao cấp)

Năm 2015 và 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (BGD & ĐT) đã lần lượt ban hành các thông tư “Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài” (KNLTV) và “Định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo KNLTV”. Theo hai thông tư này, KNLTV được chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp) và mỗi cấp gồm có 2 bậc. Tổng cộng có 6 bậc: từ Bậc 1 đến Bậc 6 và các bậc này tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ (Common European Framework of Reference (CEFR)). Cũng theo hai thông tư này, KNLTV sẽ được dùng để làm căn cứ thống nhất đánh giá năng lực tiếng Việt của người nước ngoài; làm căn cứ xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, biên soạn hoặc lựa chọn học liệu, xây dựng tiêu chí kiểm tra, đánh giá ở từng cấp học và trình độ đào tạo. Sau đây, chúng tôi sẽ tóm lược một số quy định về chuẩn đầu ra của KNLTV đối với người học về vốn từ vựng và chủ đề ở cấp học cao cấp (gồm 2 bậc: bậc 5 và bậc 6):

◆ Cấp độ cao cấp, bậc 5

Từ vựng

- Có vốn từ vựng rộng.
- Hiểu thành ngữ và tục ngữ.
- Hiểu và sử dụng được những từ ngữ kỹ thuật phức tạp.
- Sử dụng tốt từ ngữ nối câu, và các công cụ liên kết văn bản.

Chủ đề

- Các chủ đề khó, phức tạp, trừu tượng, không quen thuộc.
- Các thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Các bài báo, báo cáo liên quan đến vấn đề thời sự.

♦ Cấp độ cao cấp, bậc 6

Từ vựng

- Làm chủ được vốn từ vựng rất rộng, bao gồm cả thành ngữ, tục ngữ.
- Nhận biết được các nghĩa biểu cảm, nghĩa hàm ẩn.
- Sử dụng được từ ngữ và thuật ngữ thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu.
- Sử dụng được các phương tiện biểu hiện tình thái ngôn ngữ, để thể hiện những sắc thái ý nghĩa chính xác và hợp lí.

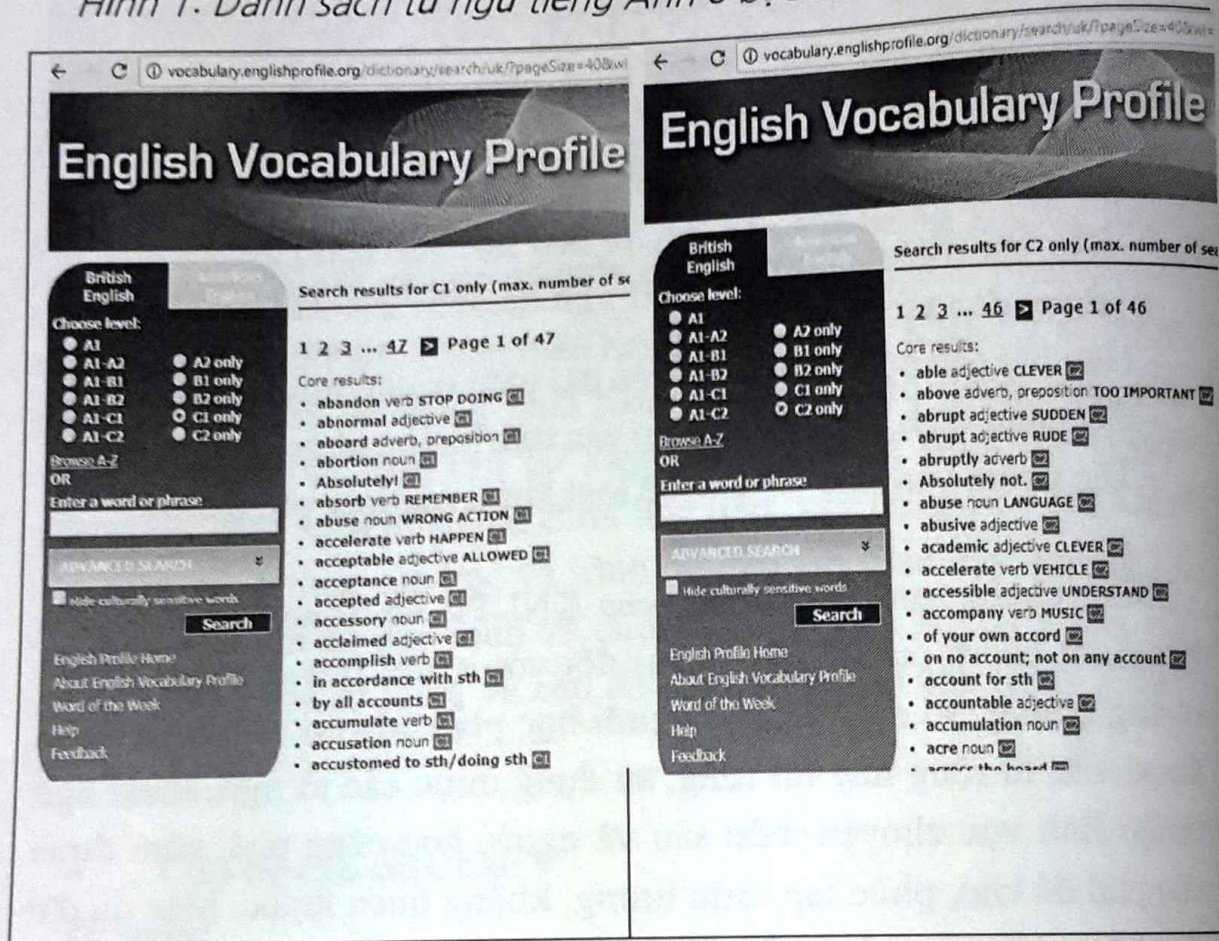
Chủ đề

- Các bài giảng, thuyết trình chuyên ngành, thuộc chuyên môn được đào tạo.
- Hầu hết các nội dung phát trên đài phát thanh, truyền hình.
- Các giao dịch, mua bán trong các tình huống phức tạp.
- Tác phẩm văn học và các thể loại khác, các loại văn phong.

Nhìn chung, những yêu cầu của KNLTV về từ ngữ và chủ đề ở bậc 5 và bậc 6 (cấp độ cao cấp) đối với người học ở phạm vi quá chung chung. Ví dụ, yêu cầu người học phải có vốn từ hay làm chủ được vốn từ rộng hay rất rộng, sử dụng được các từ ngữ, thuật ngữ thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu và người học cũng phải nắm được các chủ đề khó, phức tạp, trừu tượng, không quen thuộc. Mặc dù đặt ra những yêu cầu về chuẩn đầu ra ở bình diện từ vựng với phạm vi quá rộng như vậy, nhưng KNLTV lại không cung cấp một danh sách các từ ngữ cho mỗi bậc học hay cấp học. Trong khi đó, CEFR (KNLTV được biên soạn dựa vào tiêu chuẩn của CEFR, và tương thích với CEFR) đã cung cấp một bảng danh sách các từ ngữ tiếng Anh của mỗi bậc học hay cấp học, từ bậc A1 đến bậc C2. Và danh sách từ ngữ này được coi là chuẩn để tham khảo và quy chiếu trong quá trình học tập, giảng dạy, biên soạn hay đánh giá giáo trình, biên

soạn đề thi ở mỗi bậc học hay cấp học ở toàn Châu Âu¹⁷. Hình 1 sau đây là danh sách từ ngữ tiếng Anh được chúng tôi chụp trên trang mạng của CEFR. Hình bên trái là danh sách từ ngữ tiếng Anh ở bậc C1 và hình bên phải là danh sách từ ngữ tiếng Anh ở bậc C2.

Hình 1: Danh sách từ ngữ tiếng Anh ở bậc C1 và C2 theo CEFR



Việc KNLTV chưa cung cấp một danh sách các từ ngữ tiếng Việt cho mỗi bậc học hay cấp học sẽ gây nhiều khó khăn cho việc xác lập chuẩn từ vựng đầu ra, cũng như làm căn cứ để biên soạn giáo trình và đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt của người học ở mỗi bậc học hay cấp học.

¹⁷ English Profile. (2015). *English Vocabulary Profile*. Retrieved May 15, 2017, from <http://englishprofile.org/wordlists>.

4. Phương pháp thu thập và phân tích từ vựng

Hiện nay, giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở bậc cao cấp ở Việt Nam có số lượng đầu sách rất ít. Trong khi đó, vì nhiều nguyên nhân khách quan, nên chúng tôi chưa thể tiếp cận được với các giáo trình dạy tiếng Việt cao cấp được biên soạn bởi người nước ngoài và xuất bản ở nước ngoài. Do đó, trong bài báo này, chúng tôi chỉ giới hạn khảo sát các giáo trình do người Việt chủ biên và xuất bản ở Việt Nam. Sau đây là danh sách 5 giáo trình hay bộ giáo trình được tiến hành khảo sát (các giáo trình được sắp xếp lần lượt theo thứ tự thời gian xuất bản):

1. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 5, Nxb Giáo dục, 2004. (Từ đây gọi tắt là GT1).
2. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), *Quê Việt - Sách dạy tiếng Việt trình độ C (cao cấp)*, (quyển 1 và quyển 2), Nxb Giáo dục Việt Nam, 2008. (GT2).
3. Vũ Thị Thanh Hương (chủ biên), *Tiếng Việt nâng cao - Dành cho người nước ngoài*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2010. (GT3).
4. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), *Thực hành tiếng Việt (Sách dành cho người nước ngoài) - Trình độ C*, Nxb Thế Giới, 2013. (GT4).
5. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), *Tiếng Việt vui*, (quyển 5 và quyển 6), Nxb Giáo dục Việt Nam, 2015. (GT5).

Những giáo trình hay bộ giáo trình trên được tiến hành khảo sát vì đây là những giáo trình hiện đang được giảng dạy hay làm tài liệu tham khảo, tự học ở nhiều trung tâm dạy tiếng Việt hay ở khoa tiếng Việt của nhiều trường đại học ở Việt Nam. Ví dụ: GT1 đang được giảng dạy cho học viên nước ngoài tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; GT2 và GT5 được BGD & ĐT của Việt Nam quy định là giáo trình chính thức để bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Việt

cho người Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020; GT4 đang được bán trên thị trường Việt Nam và được sử dụng để giảng dạy ở nhiều trung tâm và khoa Việt Nam học.

Chúng tôi đã tiến hành thu thập và phân tích vốn từ vựng, chủ đề/chủ điểm trong năm giáo trình hay bộ giáo trình tiếng Việt cao cấp được liệt kê ở trên. Vốn từ vựng, gồm cả thực từ lẫn hư từ, địa danh¹⁸, trong các giáo trình tiếng Việt cao cấp này, được chúng tôi tiến hành thu thập từ các mục như hội thoại, từ vựng, từ mới, bài đọc, hay ở bảng từ ở cuối mỗi giáo trình. Việc xác định các đơn vị từ vựng chủ yếu là dựa vào “Từ điển tiếng Việt” của Hoàng Phê¹⁹ và các đơn vị từ vựng được lựa chọn để thu thập phải dựa vào tiêu chuẩn: đó là những *từ ngữ mới* được cung cấp trong mỗi bài học của các giáo trình cao cấp được khảo sát.

Từ nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi tiến hành thống kê số lượng từ ngữ cung cấp trong mỗi giáo trình, độ trùng lặp của vốn từ và tần suất các từ ngữ trong các giáo trình bằng những chương trình tin học ứng dụng trong lĩnh vực thống kê như Excel, Text Analyzer. Từ kết quả thống kê tần suất, chúng tôi sẽ chọn lọc những từ ngữ có tần số xuất hiện cao nhất trong các giáo trình cao cấp được khảo sát. Sau đó, chúng tôi sẽ so sánh, đối chiếu những từ ngữ cao cấp này với bảng danh sách từ ngữ sơ cấp và trung cấp của hai tác giả Đào Mục Đích và Bae YangSoo (2016, 2017) để loại bỏ những từ ngữ trùng lặp. Từ kết quả này, chúng tôi sẽ tiến hành xây dựng một danh sách từ ngữ thông dụng cao cấp nhằm hỗ trợ cho việc giảng dạy, học tập, biên soạn giáo trình và đề thi tiếng Việt ở cấp độ này.

¹⁸ Tên riêng, trừ tên nước và tên thành phố, không được thu thập vì “tên riêng có tần số rất thấp, cho nên nếu từ điển tần số được soạn cho mục tiêu dạy tiếng, có bỏ qua tên riêng thì vẫn không xảy ra điều gì nghiêm trọng, bởi vì các tên riêng không thuộc vốn từ cơ bản” (Nguyễn Đức Dân & Đặng Thái Minh, 2000).

¹⁹ Hoàng Phê (cb). (2003). Từ điển tiếng Việt, Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.

5. Kết quả và thảo luận

5.1 Từ vựng

Trong phần này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát (i) số lượng từ vựng, (ii) kiểu loại từ vựng được cung cấp trong mỗi giáo trình cùng cấp học.

5.1.1 Vốn từ vựng được cung cấp không đồng đều giữa các giáo trình cùng cấp học

Tổng số từ ngữ chúng tôi thu thập được trong năm giáo trình hay bộ giáo trình tiếng Việt cao cấp là 8.097 từ ngữ. Tuy vậy, số lượng từ ngữ được cung cấp trong mỗi giáo trình hay bộ giáo trình cũng không đồng đều. Ví dụ, giáo trình *Tiếng Việt nâng cao – Dành cho người nước ngoài* (Vũ Thị Thanh Hương (chủ biên), 2010) có 2.668 từ ngữ, trong khi đó, bộ giáo trình *Quê Việt – Sách dạy tiếng Việt trình độ C* (Mai Ngọc Chừ (chủ biên), 2008), gồm cả hai tập có 798 từ ngữ. Tổng số từ ngữ được cung cấp trong hai giáo trình này chênh lệch tới 1.870 từ ngữ. Sau đây là bảng so sánh số lượng từ ngữ được cung cấp trong mỗi giáo trình hay bộ giáo trình được khảo sát (xem bảng 1).

Bảng 1: So sánh số lượng từ ngữ được cung cấp trong giáo trình tiếng Việt cao cấp

<i>Giáo trình hay bộ giáo trình</i>	<i>quyển/tập</i>	<i>Số từ ngữ được cung cấp trong mỗi quyển</i>	<i>Số từ ngữ được cung cấp trong mỗi giáo trình hay bộ giáo trình</i>
GT1	chỉ có 1 quyển		1.919
GT2	quyển 1	407	798
	quyển 2	391	
GT3	chỉ có 1 quyển		2.668

GT4	chỉ có 1 quyền		1.726
GT5	quyền 5	522	986
	quyền 6	464	

Việc cung cấp số lượng từ ngữ không đồng đều, thậm chí với mức chênh lệch quá lớn giữa các giáo trình hay bộ giáo trình tiếng Việt cùng cấp học (cấp độ cao cấp) như trên sẽ gây nhiều khó khăn cho việc giảng dạy, học tập, biên soạn giáo trình & đề thi tiếng Việt ở lĩnh vực từ vựng. Theo Catalán và Francisco²⁰, từ ngữ được cung cấp trong các giáo trình dạy tiếng (cụ thể là tiếng Anh) cùng cấp học hay cùng trình độ phải có số lượng tương đương nhau. Một câu hỏi đặt ra ở đây là, vậy số lượng *từ ngữ mới* (từ ngữ thông dụng) cần được cung cấp cho cả ba cấp học (sơ cấp, trung cấp và cao cấp) là bao nhiêu từ ngữ? và mỗi cấp học hay bậc học cần được cung cấp bao nhiêu từ ngữ?

Đối với việc học tiếng Anh như một ngoại ngữ, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, người học cần phải nắm vững khoảng 3.000 từ ngữ tiếng Anh thông dụng. Ví dụ, năm 2014, tác giả Browne²¹ đã công bố bảng từ ngữ tiếng Anh thông dụng (A New General Service List) gồm 2.800 từ ngữ. Tương tự, Lonsdate²² cũng chỉ ra rằng một bảng từ ngữ tiếng Anh thông dụng với 3.000 từ ngữ, sẽ cung cấp cho người học khoảng 98% vốn từ vựng cần thiết cho các cuộc giao tiếp hàng ngày. Hiện nay, trên trang web của Oxford Learners' Dictionaries cũng có giới thiệu một bảng từ ngữ tiếng Anh thông

²⁰ Jiménez Catalán, R. M. & Mancebo Francisco, R. (2008). Vocabulary input in EFL textbooks. RESLA, 21, 147-165.

²¹ Browne, C. (2014). *A new general service list: The better mousetrap we've been looking for?* Vocabulary learning and Instruction. 3(2). 1-10. Doi: 10.7820/vli.v03.2.browne.

²² Lonsdate, C. (2013). How to learn any language in six months, TEDxLingnanUniversity. Truy cập từ trang: <https://www.youtube.com/watch?v=d0yGdNEWdn0>

dụng là “The Oxford 3000TM: English Dictionary”²³ và bảng từ ngữ này cũng cung cấp 3.000 từ ngữ thông dụng cho người học tiếng Anh. Mặc dù xác định một bảng từ ngữ thông dụng có khoảng 3.000 từ ngữ, nhưng không có tác giả nào chỉ ra số lượng từ ngữ thông dụng cần cung cấp ở mỗi cấp học hay bậc học chính xác là bao nhiêu từ ngữ.

Đối với việc học tiếng Việt như một ngoại ngữ, như đã trình bày ở trên, cho đến nay KNLTV hay các nhà nghiên cứu Việt Nam vẫn chưa công bố một danh sách các từ ngữ thông dụng và số lượng từ ngữ thông dụng mà người học tiếng Việt cần phải nắm vững ở mỗi cấp học hay bậc học. Xuất phát từ tình hình trên và kế thừa từ kết quả của những nghiên cứu trước trên thế giới, cụ thể là việc xây dựng và xác định số lượng từ ngữ (gồm 3.000 từ) của bảng từ ngữ thông dụng tiếng Anh, trong hai bài viết khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và trung cấp (Đào Mục Đích và Bae YangSoo, 2016, 2017)²⁴, chúng tôi đã đề xuất xây dựng một bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt gồm 3.000 từ ngữ cho cả ba cấp học: sơ cấp, trung cấp và cao cấp.

Bên cạnh đó, trong công trình “Teaching and learning vocabulary”, tác giả Nation (1990)²⁵ đã cho rằng người học ngoại ngữ cần biết khoảng từ 1.200 đến 2.000 từ ngữ thông dụng của một ngoại ngữ nào đó, là có thể giao tiếp được ở cấp độ sơ cấp. Vì vậy, ở hai bài viết trước (Đào Mục Đích và Bae YangSoo, 2016, 2017),

²³ Oxford Learners’ Dictionaries (online). Truy cập từ trang:

<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/wordlist/>

²⁴ Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2017). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và việc xây dựng bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt*, Southeast Asia Journal (Hankuk University of Foreign Studies, Republic of Korea), Vol. 26, No. 3, pp. 305-339; Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2016). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp*, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam (한국베트남학) - Hội nghiên cứu Việt Nam tại Hàn Quốc, số 14, pp. 89-115.

²⁵ Nation, I.S.P. (1990). *Teaching and learning vocabulary*, Boston: Newbury.

chúng tôi cũng đã đề xuất ở mỗi cấp học (sơ cấp và trung cấp), người học cần được cung cấp khoảng 1.000 từ ngữ thông dụng. Và ở cấp học cao cấp, theo chúng tôi, người học cũng cần được cung cấp khoảng 1.000 từ ngữ thông dụng cao cấp. Như vậy, tổng cộng vốn từ vựng cần được cung cấp cho người học tiếng Việt ở ba cấp học (sơ cấp, trung cấp và cao cấp) là 3.000 từ ngữ thông dụng. Tuy nhiên, số lượng từ ngữ thông dụng được đề xuất ở mỗi cấp học không phải là cố định mà có thể điều chỉnh cho phù hợp với chương trình học và chuẩn đầu ra ở mỗi cấp, phù hợp với nhu cầu và trình độ của người học, v.v...

5.1.2 Vốn từ vựng hay kiểu loại từ vựng được cung cấp khác nhau giữa các giáo trình cùng cấp học

a. Độ trùng lặp của vốn từ vựng

Để khảo sát độ trùng lặp của vốn từ vựng trong các giáo trình cùng cấp học, chúng tôi tiến hành thống kê số mục từ cùng xuất hiện trong các giáo trình và trong các quyển/tập của bộ giáo trình. Như vậy, chúng tôi sẽ thống kê số mục từ cùng xuất hiện trong bảy (quyển/tập) giáo trình²⁶. Sau đây là kết quả:

Bảng 2: Độ trùng lặp của vốn từ trong giáo trình tiếng Việt cao cấp

STT	Độ trùng lặp của vốn từ trong các giáo trình cao cấp	Số mục từ	Phần trăm
1	Số mục từ cùng xuất hiện trong 7 (quyển/tập) giáo trình	1	0,01%
2	Số mục từ cùng xuất hiện trong 6 (quyển/tập) giáo trình	3	0,03%
3	Số mục từ cùng xuất hiện trong 5 (quyển/tập) giáo trình	22	0,27%

²⁶ Chúng tôi khảo sát năm giáo trình. Trong đó, có hai bộ giáo trình và mỗi bộ giáo trình có hai quyển. Như vậy, chúng tôi sẽ tiến hành thống kê mục từ cùng xuất hiện trong bảy (quyển/tập) giáo trình.

4	Số mục từ cùng xuất hiện trong 4 (quyển/tập) giáo trình	123	1,5%
5	Số mục từ cùng xuất hiện trong 3 (quyển/tập) giáo trình	327	4%
6	Số mục từ cùng xuất hiện trong 2 (quyển/tập) giáo trình	772	9,5%
7	Số mục từ chỉ xuất hiện trong 1 (quyển/tập) giáo trình	4.451	55%

Như trình bày trong bảng 2, chỉ có một mục từ duy nhất cùng xuất hiện ở cả bảy (quyển/tập) giáo trình. Tiếp theo là, có ba mục từ cùng xuất hiện trong sáu (quyển/tập) giáo trình, 22 mục từ cùng xuất hiện trong năm (quyển/tập) giáo trình và 123 mục từ cùng xuất hiện trong bốn (quyển/tập) giáo trình. Điều này cho thấy, số mục từ cùng xuất hiện trong các giáo trình cùng cấp học, nói cách khác, độ trùng lặp của vốn từ trong các giáo trình cùng cấp học là quá thấp. Trong khi đó, lẽ ra, số mục từ cùng xuất hiện trong các giáo trình cùng cấp học phải chiếm đa số. Điều này cũng đã được xác định trong bài viết của hai tác giả Catalán & Francisco²⁷, đó là kiểu loại từ ngữ được cung cấp trong các giáo trình dạy tiếng cùng cấp học hay cùng trình độ phải giống nhau.

Bảng 2 cũng cho thấy có tới 4.451 mục từ (chiếm 55%) xuất hiện chỉ một lần trong một (quyển/tập) giáo trình nào đó của nhóm giáo trình được khảo sát. Điều này bổ sung thêm chứng cứ cho nhận định ở trên là vốn từ vựng được cung cấp trong các giáo trình cùng cấp học không giống nhau về kiểu loại.

b. Tần suất của vốn từ ngữ

Nguồn ngữ liệu thu thập được trong các giáo trình tiếng Việt cao cấp cũng được tiến hành thống kê tần suất. Kết quả thu được là một bảng danh sách gồm 6.163 từ ngữ được sắp xếp theo thứ tự giảm

²⁷ Jiménez Catalán, R. M. & Mancebo Francisco, R. (2008). Vocabulary input in EFL textbooks. RESLA, 21, 147-165.

dần của tần số. Từ ngữ có tần suất lớn nhất là chín lần và từ ngữ có tần suất thấp nhất là một lần (xem bảng 3).

Bảng 3: Tần suất của từ ngữ trong các giáo trình tiếng Việt cao cấp

STT	Tần suất	Số từ ngữ	Phần trăm
1	từ ngữ có tần suất 9 lần	1	0,01%
2	từ ngữ có tần suất 8 lần	1	0,01%
3	từ ngữ có tần suất 7 lần	1	0,01%
4	từ ngữ có tần suất 6 lần	3	0,04%
5	từ ngữ có tần suất 5 lần	12	0,2%
6	từ ngữ có tần suất 4 lần	105	1,7%
7	từ ngữ có tần suất 3 lần	355	5,7%
8	từ ngữ có tần suất 2 lần	1.053	17%
9	từ ngữ có tần suất 1 lần	4.632	75,2%

Kết quả khảo sát trên bảng 3 cho thấy số lượng từ ngữ có tần suất một lần là 4.632 từ ngữ (chiếm 75,2%) và số lượng từ ngữ có tần suất hai lần là 1.053 từ ngữ (chiếm 17%). Như vậy, số lượng từ ngữ xuất hiện chỉ một hoặc hai lần trong bảy giáo trình được khảo sát chiếm tới 92,2%. Điều này cũng cho thấy kiểu loại từ vựng được cung cấp trong giáo trình cao cấp bị phân tán, dàn trải ra ở rất nhiều chủ đề/chủ điểm hay lĩnh vực khác nhau.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy vốn từ vựng được cung cấp trong các giáo trình tiếng Việt cao cấp, tuy cùng cấp học hay trình độ nhưng lại rất khác nhau cả về số lượng từ vựng lẫn kiểu loại từ vựng giữa các giáo trình.

Từ kết quả khảo sát vốn từ vựng ở trên chúng tôi đã tiến hành xây dựng bảng từ ngữ tiếng Việt thông dụng ở cấp học cao cấp với 1.000 từ ngữ. Bảng từ ngữ này được xây dựng bằng cách tuyển chọn những từ ngữ cùng xuất hiện trong hai (quyển/tập) giáo trình khảo sát trở lên và có tần số xuất hiện cao nhất. Sau đó, chúng tôi so sánh

đối chiếu những từ ngữ mới được tuyển chọn này với bảng từ thông dụng tiếng Việt sơ cấp và trung cấp của tác giả Đào Mục Đích và Bae YangSoo²⁸ để loại bỏ những từ ngữ bị trùng lặp. Theo chúng tôi, bảng danh sách từ ngữ thông dụng cao cấp này là cơ sở ban đầu để chúng tôi tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung nhằm xây dựng một bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt cao cấp hoàn thiện (Xem bảng từ ngữ thông dụng cao cấp trong phần phụ lục).

5.2 Chủ đề/chủ điểm

Qua khảo sát hệ thống chủ đề/chủ điểm trong các giáo trình tiếng Việt cao cấp, chúng tôi thấy số lượng chủ đề/chủ điểm – tương ứng với số lượng bài học – được cung cấp trong những giáo trình cùng cấp học này không đồng đều. Ví dụ, *Giáo trình tiếng Việt Nâng cao – Dành cho người nước ngoài* (Vũ Thanh Hương (chủ biên), 2010) có 30 chủ đề/chủ điểm, trong khi đó *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 5 – tương đương trình độ C (Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), 2004) chỉ có 8 chủ đề/chủ điểm (xem bảng 4).

Bảng 4: So sánh chủ đề/chủ điểm trong giáo trình tiếng Việt, cao cấp

TT	Giáo trình Chủ đề	GT1	GT2	GT3	GT4	GT5	Tổng
02	Văn hóa phi vật thể, Nghệ thuật, Lễ hội truyền thống, Phong tục, sản phẩm làng nghề và nghề truyền thống		7	3	2	4	16

²⁸ Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2017). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và việc xây dựng bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt*, Southeast Asia Journal (Hankuk University of Foreign Studies, Republic of Korea), Vol. 26, No. 3, pp. 305-339; Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2016). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp*, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam (한국베트남학) - Hội nghiên cứu Việt Nam tại Hàn Quốc, số 14, pp. 89-115.

01	Truyền thuyết, Truyện cổ tích, Truyện cười		3	10			13
03	Du lịch, Điểm du lịch, Danh lam thắng cảnh		1	8	2		11
04	Hội nhập & Mối quan hệ và Hợp tác quốc tế			4		2	6
05	Kinh tế, Xóa đói giảm nghèo		2		1	2	5
06	Thiên tai & Môi trường, Ô nhiễm môi trường		2		1	2	5
08	Thể thao				1	2	3
09	Trang phục, Thời trang			3			3
10	Văn học, Thơ ca		3				3
11	Cộng đồng					2	2
12	Nông thôn					2	2
13	Đô thị					2	2
14	Lịch sử					2	2
15	Xã hội					2	2
16	Bệnh tật		1		1		2
17	Quê hương Việt Nam, Văn hóa Việt Nam		2				2
18	Tranh ảnh, Tranh Việt Nam, Hội họa		1		1		2
19	Thiên tai & Môi trường, Ô nhiễm môi trường		1		1		2
20	Thời tiết	1					1
21	Báo chí				1		1
22	Tình yêu & hôn nhân, Gia đình, Cá nhân & Gia đình	2				2	4
23	Những phát minh	1					1
24	Phản nản & Xin lỗi	1					1

25	Lối sống công nghiệp	1					1
26	Những giá trị cuộc sống	1					1
27	Những tình huống khó xử	1					1
28	Khoa học				1		1
29	Giáo dục				1		1
30	Phụ nữ				1		1
31	Triển lãm				1		1
32	Lao động & Làm việc				1		1
33	Chuyện của người già				1		1
34	Nấu nướng * ẩm thực				1		1
35	Phim ảnh		1				1
36	Danh nhân Việt Nam		1				1
37	Viễn thông Việt Nam			1			1
38	Nét đẹp truyền thống			1			1
Tổng cộng số lượng chủ đề/chủ điểm		8	24	30	17	24	103

Ngoài việc số lượng chủ đề/chủ điểm (tương đương với số lượng bài học) được cung cấp không đồng đều trong mỗi giáo trình cùng cấp học thì độ trùng lặp của các chủ đề/chủ điểm trong các giáo trình cùng cấp học này cũng rất thấp. Trong năm giáo trình cao cấp được khảo sát (xem bảng 4), có tổng cộng 103 chủ đề/chủ điểm được giảng dạy. Tuy vậy, có nhiều chủ đề/chủ điểm chỉ xuất hiện một lần (chiếm 50%) hay hai lần (chiếm 12%) trong tổng số chủ đề/chủ điểm được giảng dạy trong các giáo trình cùng cấp học này. Điều này chứng tỏ số chủ đề/chủ điểm được cung cấp trong các giáo

trình cao cấp khá phân tán và thuộc rất nhiều lĩnh vực khác nhau. Nói cách khác, độ trùng lặp của các chủ đề/chủ điểm giữa các giáo trình cùng cấp học là rất thấp. Hệ quả của việc này là vốn từ vựng được cung cấp trong mỗi giáo trình, do thuộc nhiều chủ đề hay chủ điểm hay lĩnh vực khác nhau nên cũng bị phân tán, dàn trải.

Ngoài ra, hệ thống chủ đề/chủ điểm cung cấp trong mỗi bài học cũng khá tùy tiện. Không ít bài học trong mỗi giáo trình (mỗi bài học tương ứng với một chủ đề/chủ điểm) chỉ là tiêu đề của một bài báo, truyện cổ tích, truyện cười,...

Dựa vào quy định của KNLTV về những chủ đề/chủ điểm được dạy ở bậc 5 và bậc 6, và dựa vào kết quả thống kê hệ thống chủ đề/chủ điểm được giảng dạy trong các giáo trình tiếng Việt cao cấp đã được khảo sát, chúng tôi phân cấp các chủ đề/chủ điểm nên được giảng dạy ở bậc 5 và bậc 6 như sau:

Bậc 5

- Những chủ đề về du lịch - lễ hội: “lễ hội truyền thống”, “danh lam thắng cảnh”, “phong tục”, “trang phục”.
- Những chủ đề về đời sống xã hội: “tình yêu - hôn nhân - gia đình”, “cộng đồng”, “xã hội”, “nông thôn”, “đô thị”, “thể thao”.
- Những chủ đề về kinh tế: “kinh tế”, “nghề truyền thống”.
- Những chủ đề thời sự: các bài báo, báo cáo liên quan đến vấn đề thời sự, các thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Bậc 6

- Những chủ đề về văn hóa: “văn hóa phi vật thể”, “nghệ thuật”.
- Những chủ đề về văn học: “truyền thuyết”, “tác phẩm văn học”.
- Những chủ đề mang tính toàn cầu: “thiên tai - môi trường”, “hội nhập - hợp tác quốc tế”.
- Những chủ đề về giáo dục: Các bài giảng, thuyết trình chuyên ngành, thuộc chuyên môn được đào tạo.

- Những chủ đề về thương mại: Giao dịch, mua bán trong các tình huống phức tạp.
- Những chủ đề thời sự: Các nội dung phát trên đài phát thanh, truyền hình.

Việc phân cấp những chủ đề/chủ điểm ở mỗi bậc học như trên không phải là cố định, trái lại tùy vào quan điểm của các tác giả biên soạn giáo trình, các chủ đề/chủ điểm ở bậc 5 và bậc 6 có thể giống nhau và tùy vào nhu cầu của người học mà có thể điều chỉnh hay bổ sung thêm những chủ đề/chủ điểm thiết yếu khác cho mỗi bậc học hay cấp học. Việc phân cấp những chủ đề/chủ điểm giữa bậc 5 và bậc 6 có thể giúp các tác giả lựa chọn được những chủ đề/chủ điểm phù hợp khi biên soạn giáo trình, cũng như tạo sự thống nhất trong hệ thống chủ đề/chủ điểm được giảng dạy trong các giáo trình cùng bậc học hay cấp học.

Kết luận

Qua khảo sát các giáo trình tiếng Việt cao cấp cho thấy vốn từ vựng được cung cấp trong các giáo trình tuy cùng cấp học nhưng lại rất khác nhau về số lượng từ ngữ và kiểu loại từ ngữ. Bên cạnh đó, hệ thống chủ đề/chủ điểm được giảng dạy trong các giáo trình này cũng không đồng đều về số lượng, khá phân tán, dàn trải và nặng về ngẫu nhiên.

Kết quả khảo sát này cũng phản ánh việc biên soạn giáo trình tiếng Việt ở lĩnh vực từ vựng và chủ đề/chủ điểm chủ yếu dựa vào quan điểm chủ quan và kinh nghiệm của mỗi tác giả biên soạn giáo trình chứ không theo một quy định hay tiêu chí chung nào. Trong khi đó, KNLTV lại quy định khung chuẩn từ vựng và chủ đề/chủ điểm đối với người học ở bậc học cao cấp trong một phạm vi quá rộng và quá chung chung. Do vậy, sẽ gây nhiều khó khăn cho việc chọn lựa vốn từ vựng

và chủ đề/chủ điểm chuẩn để giảng, dạy biên soạn giáo trình và đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt.

Từ kết quả khảo sát vốn từ vựng và hệ thống chủ đề/chủ điểm trong giáo trình tiếng Việt cao cấp, chúng tôi đã bước đầu xây dựng và giới thiệu một bảng từ ngữ tiếng Việt thông dụng cao cấp và hệ thống chủ đề/chủ điểm nên được cung cấp và giảng dạy trong các giáo trình tiếng Việt ở mỗi bậc học ở cấp độ cao cấp. Đây cũng có thể là tài liệu tham khảo cho việc học tập, giảng dạy, biên soạn giáo trình và đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt.

<Tài liệu tham khảo>

- Browne, C. (2014). *A new general service list: The better mousetrap we've been looking for?* Vocabulary learning and Instruction. 3(2). 1-10. Doi: 10.7820/vli.v03.2.browne.
- Bùi Duy Dương. (2016). *Khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trong giáo trình tiếng Việt cơ sở*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Giảng dạy nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn, ngày 15-17/01/2016, Tp. HCM, NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. pp. 163-171.
- Byrd, P. (2001). Textbooks: Evaluation and selection and analysis for implementation. In Celce-Murcia, M. (Ed.) *Teaching English as a second or foreign language*, 3rd ed. Boston: Heinle & Heinle.
- Cunningsworth, A. (1995). *Choosing your coursebook*. Oxford: Heinemann Publishers Ltd.
- Daoud, A. M. & Celce-Murcia, M. (1979). Selecting and evaluating a textbook. In a M. Celce-Murcia and L. McIntosh, L. (Eds.). *Teaching English as a Second or Foreign Language* (pp.320-307). New York: Newbury House.
- Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2016). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt trung cấp*, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam (한국베트남학) - Hội nghiên cứu Việt Nam tại Hàn Quốc, số 14, pp. 89-115.
- Đào Mục Đích, Bae Yang Soo. (2017). *Khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt sơ cấp và việc xây dựng bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt*, Southeast Asia Journal (Hankuk thông dụng tiếng Việt, University of Foreign Studies, Republic of Korea), Vol. 26, No. 3, pp. 305-339.
- Ellis, R. (1997). The empirical evaluation of language teaching materials. *ELT Journal*, 51(1), 36-42.

- English Profile. (2015). *English Vocabulary Profile*. Retrieved May 15, 2017, from <http://englishprofile.org/wordlists>.
- Hoàng Phê (cb). (2003). *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
- Jeon Hye Kyung và Đỗ Hồng Dương. (2017). *Một vài nhận xét về các kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong một số sách dạy tiếng Việt trình độ cơ sở tại Seoul, Hàn Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 3 (năm 2017), trang 469-475, Nxb Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh.
- Jiménez Catalán, R. M. & Mancebo Francisco, R. (2008). Vocabulary input in EFL textbooks. *RESLA*, 21, 147-165.
- Lee, W. (1997). The Role of Materials in Classroom Language Use. In V. Berry., B. Admson & W. Littlewood. (Eds), *Applying Linguistics: Insights into Language Education* (pp.69-82). Hong Kong: The University of Hong Kong.
- Littlejohn, A. P. (2001). The anlysis of language teaching materials: inside the Trojan Horse. In B.
- Lonsdate, C. (2013). How to learn any language in six months, TEDxLingnanUniversity. Truy cập từ trang: <https://www.youtube.com/watch?v=d0yGdNEWdn0>
- Mai Xuân Huy & Lê Thanh Hương. (2017). *Khảo sát hệ thống chủ đề và từ vựng trong các giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (trình độ A)hiện có ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn Ngữ, số 4, tr.34-43.
- McGrath, I. (2002). *Materials evaluation and design for language teaching*. Endinburgh: Endinburgh University Press.
- Mukundan, J. (2007). Evaluation of English Language Textbooks: Some Important Issues for Consideration. *Journal of NELTA*, Vol. 12 (1 & 2), 4-80.
- Nation I. S. P. (2006). *How Large a Vocabulary in needed for Reading and Listening?* The Canadian Modern Language

Review/La Revue canadienne des langues vivantes, vol. 63:1, 59-82.

Nation, I. S. P. (2001). *Learning Vocabulary in Another Language*. Cambridge: Cambridge University Press.

Nation, I.S.P. (1990). *Teaching and learning vocabulary*, Boston: Newbury.

Nguyễn Đức Dân, Đặng Thái Minh. (2000). *Thống kê ngôn ngữ học - Một số ứng dụng*. Nxb. Giáo dục.

Rea-Dickens, P. And Germaine, K. (1994). Evaluation. In Candlin and Widdowson (ed.), Oxford University Press.

Sheldon, L. (Ed.). (1987). *ELT Textbooks and Materials: Problems in Evaluation and Development*. Modern English Publications.

Skierso, A. (1991). Textbook selection and evaluation. In M. C. Murcia (ed.), *Teaching English as a second or foreign language* (pp. 432-453), Boston: Heinle and Heinle Publishers.

Tomlinson (Ed.), *Materials development in language teaching* (pp.179-211). Cambridge: Cambridge University Press.

Tomlinson, B. (2003). Materials evaluation. In B. Tomlinson (Ed.), *Developing materials for language teaching* (pp. 15-36). London, UK: Continuum.

Thornbury, S. (2002). *How to Teach Vocabulary*. Harlow: Longman.

Ur, P. (1998). *Grammar practice activities: A practical guide for teachers*. Cambridge: Cambridge University Press.

Examining the Expressions and Topics in Advanced Vietnamese Textbooks for Foreigners

Đào Mục Diễm

(Ph.D. Dept. of Vietnamese Studies, National Univ. of HCM City)

Bae, YangSoo (Prof. Ph.D. Busan Univ. of Foreign Studies)

This paper examines the advanced Vietnamese language teaching textbooks for foreigners in terms of expressions and topics. It provides an overview of literature of evaluation of the lexis and topics supplied in foreign language teaching textbooks, and the objectives and outputs of standardized tests of Vietnamese proficiency in terms of expressions regarding two advanced levels (level 5 and 6) proposed by Vietnam's Ministry of Education and Training. The paper describes the collection of the expressions and topics in five advanced Vietnamese language teaching textbooks for foreigners and statistically analyzes the expressions and topics supplied in these textbooks. Results indicate that the expressions and topics supplied in these textbooks are randomly selected and distributed.

In conclusion, we suggest applying the results of this study by planning the choice and placement of topics and expressions in advanced Vietnamese language teaching textbooks and test questions for advanced Vietnamese language proficiency test. We also provide an appendix that introduces the list of 1000 advanced Vietnamese expressions that teachers and learners can use in their teaching and learning of the language.

Key words: Vietnamese advanced words, advanced Vietnamese textbooks, teaching Vietnamese for Foreigners, Vietnamese common words, advanced Vietnamese vocabulary list

Phụ lục: Danh sách 1000 từ ngữ thông dụng cao cấp

an ủi	biến mất	cải thiện	cơ thể
ánh sáng	biện pháp	cảm động	cũ kỹ
áp dụng	biểu đạt	cảm giác	cụ thể
ăn khách	biểu hiện	cảm nhận	của cái
ám áp	biểu lộ	cán bộ	cụm từ
ám cúng	biểu thị	can thiệp	cúng
ám no	bình đẳng	cảnh quan	cung cấp
ân hận	bỏ cuộc	cao nguyên	cùng cố
ấn tượng	bỏ học	căn cứ	cuốn hút
bản sắc	bỏ qua	cắt đứt	cư dân
bão lụt	bỏ rơi	cắt giảm	cường độ
bao phủ	bỏ ích	cân bằng	cương vị
bảo tồn	bỏ ngữ	cần cù	cứu trợ
bày	bộ phận	cân nhắc	chán nản
bắn	bộ sung	câu kỳ	cháy rừng
bắn khoăn	bố trí	có lợi	chăn nuôi
bằng lòng	bộc lộ	coi chừng	chẳng lẽ
bằng nhóm	bồi cảnh	coi thường	chặt chẽ
bất chước	bồi dưỡng	cổ kính	chấn động
bạc	bổng	cổ tình	chân thành
bất chấp	bùng nổ	cổ truyền	chân thật
bất diệt	buôn lậu	cội nguồn	chấn thương
bất trắc	bừa bãi	công bằng	chất liệu
bầu khí	bực mình	công bố	chất lượng
quyền	bức xạ	công cụ	chất thải
bầu trời	bức xúc	công cuộc	che chở
bầy	bướng bỉnh	công dụng	che phủ
béo phì	cá biệt	cộng đồng	chen
bệnh tật	ca dao	công khai	chế biến
bí ẩn	ca ngợi	công nghệ	chi tiết
bị động	cách mạng	công phu	chi tiêu
bi quan	cách thức	công sức	chiếm
biên chế	cái ác	cờ bạc	chiến đấu
biên giới	cải cách	cơ cấu	chiến lược

chiến thắng
chiếu
chiếu chuộng
chính phục
chính sách
chịu đựng
cho dù
chống
chợt
chủ động
chủ quan
chủ thể
chủ trương
chuyển đổi
chuyển động
chứa đựng
chức năng
chứng chỉ
chứng kiến
chứng minh
chứng tỏ
dã man
dài hạn
dám
danh hiệu
day dứt
dày đặc
dẫn chứng
dâng
dấu hiệu
dầu sao
dây chuyền
dè dặt
dệt
di truyền
dịch bệnh
dịu hiền
doanh thu

dũng cảm
duy trì
dự định
dự đoán
dự kiến
dư luận
dự thảo
dự thi
dứt khoát
đại diện
đại dương
đại khái
đảm bảo
đảm nhiệm
đáng
đàng hoàng
đáng kể
đánh
đánh dấu
đạo diễn
đạo đức
đào tạo
đau đớn
đau khổ
đáy
đặc điểm
đặc sắc
đặc tính
đặc thù
đăng
đặt ra
đất đai
đất liền
đầu hàng
đầu tay
đấu tranh
đầy
đe dọa

đề cao
đề phòng
đề ra
đề tài
đề xuất
đề ý
đích thực
điểm yếu
điện tử
điều chỉnh
điều độ
điều hành
điều tra
định hướng
đoàn tụ
đoạn văn
đoạt
đòi hỏi
đóng băng
đóng góp
đồ
độ cao
đồ vật
đồ vỡ
độc hại
độc quyền
đối chiếu
đối mặt
đối mới
đội ngũ
đối tác
đối tượng
đối thủ
đồng bào
đồng ruộng
động viên
đột ngột
đột phá

đột xuất
đời sống
đơn điệu
đơn sơ
đua
đụng
đúng hẹn
đương đầu
êm
gay gắt
gắn bó
gắn gũi
gấp đôi
gật đầu
gây mê
gây ra
ghi
góp phần
góc gác
gia nhập
giá như
gia súc
gia tăng
giai đoạn
giải phóng
giải thưởng
giảm bớt
giám sát
giảm sút
gian
giản dị
gián tiếp
giao lưu
giật mình
giọng điệu
giới trẻ
hạ thấp
hạch sách

hái
 hại
 hài hòa
 hài hước
 hài kịch
 hạm đội
 ham học
 hàm lượng
 hàm ý
 hạn chế
 hạn định
 hạn hán
 hàng đầu
 hàng giả
 hàng rong
 hành chính
 hãnh diện
 hành động
 hành trình
 hành vi
 hăng hái
 hâm
 hầm
 hâm mộ
 hận
 hân hoan
 hậu quả
 hẻo lánh
 hiểm họa
 hiểm nghèo
 hiện diện
 hiền lành
 hiện ra
 hiện tại
 hiện thực
 hiệp định
 hiệp hội
 hiểu nhầm

hình dáng
 hình dung
 hình tượng
 hình thức
 hóa chất
 hòa đồng
 hòa hợp
 hòa nhập
 hóa ra
 họa tiết
 hóa thành
 hoài nghi
 hoan nghênh
 hoàn thiện
 hoang dại
 hoàng hậu
 hoảng sợ
 học vấn
 hồ sơ
 hội chứng
 hồi hận
 hội hè
 hội họa
 hồi lộ
 hội nghị
 hội nhập
 hồn
 hơi thở
 hủy bỏ
 hủy hoại
 huyết thống
 hư hỏng
 hứng thú
 hương
 hưởng
 hương vị
 hữu hạn
 hữu hiệu

hữu ích
 hy sinh
 kéo dài
 kết cấu
 kết nạp
 kết nghĩa
 kết từ
 kêu gọi
 kĩ thuật
 kích cỡ
 kiểm nghiệm
 kiểm soát
 kiên nhẫn
 kiên trì
 kiệt sức
 kiệt tác
 kiêu dáng
 kinh phí
 kính trọng
 kịp
 kỳ lạ
 kỳ lục
 kỹ năng
 kỹ thuật
 kỳ vọng
 khác biệt
 khai thác
 khám phá
 kháng chiến
 kháng trang
 khánh thành
 khảo cổ học
 khảo sát
 khát vọng
 khâm phục
 khẩu ngữ
 khen ngợi
 khí quyển
 khía cạnh

khiêm tốn
 khiếu nại
 kho
 khó nhọc
 kho tàng
 khó xử
 khoản
 khoảng cách
 khối lượng
 khôi phục
 không gian
 khởi nghĩa
 khuất
 khủng hoảng
 khuôn khổ
 khuyết điểm
 lạc quan
 làm ăn
 lạm phát
 làm phiền
 lan
 lan truyền
 lảng giềng
 lãng mạn
 làng nghề
 lang thang
 lãnh đạo
 lạy
 lặn
 lạng lẽ
 lặp lại
 lâm
 lắm nhảm
 lẫn lộn
 lằng lằng
 lập ra
 lập tức
 lâu dài
 leo thang

lễ phép	lý thuyết	náo nhiệt	ngghi vắn
liên hiệp quốc	ma chay	năng động	nghĩa quân
liên quan	ma túy	năng lực	nghĩa vụ
liên tiếp	mai một	năng lượng	ngịch ngợm
liệt kê	mạng lưới	nặng nề	ngghiêm khắc
liệu	mạnh dạn	năng suất	ngghiêm túc
linh hồn	màu sắc	nâng cao	ngghiêm trọng
lĩnh vực	máy móc	nâng cấp	ngghiệp dư
loại bỏ	mắc	nền móng	ngót
loại trừ	mặt đất	nền tảng	ngộ nhỡ
loài vật	mặt hàng	nên thơ	ngu ngốc
lôi	mặt trái	nếp sống	nguyên liệu
lôi cuốn	mặt trăng	niềm tin	nguyên nhân
lôi sống	mặt trời	nô lệ	nguyên tắc
lờ	mặt mã	nỗ lực	ngừng
lời	mắt mùa	nỗi buồn	ngược lại
lợi dụng	mắt tích	nội dung	người máy
lời hứa	mẫu	nổi mạng	người tiêu
lợi ích	mẫu mã	nổi tiếp	dùng
lợi nhuận	miễn cưỡng	nồng nàn	ngưỡng mộ
lũ lụt	miễn là	nông nghiệp	nhà sản
lựa	miền núi	nông sản	nhạc công
luận văn	mong đợi	nộp	nhạc khí
luật lệ	mồ côi	núi lửa	nhai
lung tung	mộc mạc	nuôi sống	nhánh chóng
lúng túng	một	nước miếng	nhánh nhện
lụt lội	mơ màng	ngang bằng	nháy mắt
luyện tập	mở mang	ngay cả	nhật
lừa	mơ mộng	ngay lập tức	nhân hậu
lựa chọn	mùa màng	ngăn cấm	nhân loại
lừa dối	mũi tên	ngăn chặn	nhân lực
lực lượng	mùi vị	ngân sách	nhấn mạnh
lương thực	mưa đá	ngây ngất	nhấn nại
lưu lạc	mực	nghe thuật	nhân tạo
lưu truyền	nam giới	ngghi lễ	nhân tiện
lưu trữ	nạn đói	ngghi lực	nhận thức
lưu ý	nạn nhân	ngghi ngờ	nhân văn
lý tưởng	náo nức	ngghi thức	nhân vật
			nhận xét

nhập viện	phụ thuộc	rèn luyện	suy thoái
nhất trí	phụ trách	riêng tư	sự cố
nhiệm vụ	phun	rõ rệt	sự kiện
nhiên liệu	phương án	rủi ro	sử mạng
nhiệt tình	phương	ruộng	sự nghiệp
nhở	hưởng	rút	sự thật
nhuộm	qua đời	rút kinh	sự vật
nhựa	quá nhiên	nghiêm	sung
nhường	quá tải	rực rỡ	sương mù
ô nhiễm	quái vật	sai lầm	sưu tầm
ôn định	quan điểm	sai trái	tác dụng
phá hủy	quan khách	sản phẩm	tác động
phá rừng	quản lý	sáng kiến	tác hại
phá sản	quan sát	sành điệu	tác nhân
phản ánh	quay phim	say sưa	tách
phản bác	quay về	sắc thái	tách biệt
phản nản	quần chúng	săn bắn	tái chế
phản ứng	quân đội	sân khấu	tai họa
pháp luật	quần thể	sập	tài hoa
phát biểu	quầy	sâu sắc	tài năng
phát hiện	quầy rầy	sâu thăm	tạm
phát minh	quét	sinh động	tạm thời
phăng	quỹ	sinh sôi	tàn bạo
phân bố	quy định	sinh sống	tán dương
phân đấu	quý hiếm	sinh vật	tán gẫu
phân trần	quy hoạch	sóng thần	tàn nhẫn
phân vân	quý mến	số liệu	tàn phá
phi thường	quý tộc	số phận	tàn tật
phiếu	quy trình	sôi động	tang lễ
phong cách	quyền lực	sống động	tay nghề
phòng chống	quyết tâm	sợ hãi	tăng cường
phóng đại	ra đời	sơ tán	tắm gương
phòng đoán	ra hiệu	sum họp	tâm hồn
phong trào	ra lệnh	sùng bái	tắm lòng
phô diễn	ra mắt	sung sướng	tâm lý
phổ thông	rác thải	sụp đổ	tâm tã
phối hợp	rải rác	suy giảm	tâm trạng
phù định	rắc rối	suy giảm	tấn công

tận mắt	toàn quốc	tương ứng	thật tình
tân số	tóm lại	thà	theo dõi
tập đoàn	tóm tắt	thà	theo đuổi
tập hợp	tổ cáo	tha hồ	thể lực
tập nập	tổ hợp	thách thức	thí nghiệm
tập quán	tồi đa	thai	thích hợp
tập sự	tồi tệ	thăm hiểm	thiên tai
tập tục	tồi thiểu	thảm họa	thiệt hại
tất yếu	tôn giáo	tham khảo	thiệt mạng
tệ nạn	tồn tại	tham nhũng	thiệt yếu
ti lệ	tồn thương	thảm thiết	thiếu số
tịch thu	tổng thể	tham vọng	thịnh nộ
tiếc nuối	tụ tập	than đá	thỏa mãn
tiềm năng	tuân thủ	than phiền	thoát khỏi
tiến hành	tục lệ	than thở	thối xấu
tiếng ồn	tục ngữ	thành đạt	thô cảm
tiếp cận	tuổi thọ	thánh địa	thô ngữ
tiếp nối	tùy thuộc	thanh điệu	thời
tiếp nhận	tuyển chọn	thành lũy	thống kê
tiếp thu	tuyển dụng	thành ngữ	thống nhất
tiêu cực	tuyển đường	thanh toán	thông qua
tiêu chảy	tuyệt chủng	thành tựu	thông trị
tiêu diệt	tuyệt đối	thanh thán	thơ mộng
tìm hiểu	tuyệt vọng	thảo nào	thời đại
tín dụng	tư cách	thay thế	thơm nồng
tin tưởng	tư duy	thắc mắc	thù công
tính cách	tự động	thăm dò	thu chi
tính chất	tư liệu	thăm thiết	thu hẹp
tinh hoa	tự tử	thắng lợi	thu hoạch
tinh huống	tức là	thăng trầm	thu hồi
tĩnh lặng	từng trải	thần	thu thập
tình nghĩa	tươi tắn	thân hình	thúc đẩy
tình người	tường	thần kinh	thùng
tinh táo	tương đương	thân thể	thung lũng
tính toán	tương phản	thân thiện	thút thít
tỏ ra	tương tự	thân thiết	thùy chung
tỏa ra	tường thuật	thập niên	thủy tinh
toàn cầu	tượng trưng	thất bại	thủy thủ

thủy triều
 thuyết minh
 thuyết phục
 thuyết trình
 thử tự
 thử thách
 thừa
 thừa nhận
 thức
 thực chất
 thực hành
 thực hiện
 thực phẩm
 trách móc
 trái
 trái đất
 trải qua
 trang bị
 trang nhã
 trung sức
 trạng thái
 tranh cãi
 tranh tài
 tranh thủ
 trào lưu
 trào ra
 trầm trọng

trí nhớ
 trí óc
 trí tuệ
 triển vọng
 trình bày
 trình tự
 trọn vẹn
 trọng đại
 trọng điểm
 trọng tài
 trọng thể
 trôi qua
 trồng trọt
 trợ cấp
 trở ngại
 trợ từ
 trực trặc
 truyền
 trưng bày
 trùng phạt
 trùng trị
 trường phái
 uy tín
 ước lượng
 ưu đãi
 ưu thế
 văn minh

văn xuôi
 vắng vẻ
 vật chất
 vật liệu
 vệ tinh
 vĩ đại
 vị thế
 viễn tưởng
 viện trợ
 vinh dự
 vô ích
 vô lý
 vô tận
 vội vã
 vốn
 với
 vụ
 vun đắp
 vụng về
 vuông
 vượt qua
 vớt
 xả
 xa xôi
 xa xưa
 xác đáng
 xác định

xác thực
 xấp xỉ
 xem xét
 xét nghiệm
 xoay xở
 xơ xác
 xu hướng
 xuất bản
 xuất sắc
 xuất thân
 xuất xứ
 xúc phạm
 xúc tiến
 xung đột
 xung khắc
 xuôi
 xuống cấp
 xuyên suốt
 xử lý
 xứng đáng
 ý định
 ý hết
 ý tưởng
 yên ổn

- ▶ 논문접수일 2018. 03. 21
- ▶ 논문심사일 2018. 05. 08
- ▶ 게재확정일 2018. 05. 24